

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLAVORING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLAVORING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FLAVORING GROUP.,JSC

Tên công ty viết tắt: FLAVORING GROUP JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110155662

**3. Ngày thành lập:** 19/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, Ngách 56/119, Phố Tứ Liên, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943133537

Fax:

Email: [info.flavoringgroup@gmail.com](mailto:info.flavoringgroup@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                    | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                        | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm, hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, cộn công nghiệp, chất tẩy rửa, xà phòng, chất dẻo tổng hợp, nhựa, chế phẩm xử lý gỗ (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn khí đốt công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>(Loại trừ: hoạt động đầu giá, kinh doanh các loại vàng, tiền kim khí, đồ cổ, tem, súng đạn) | 4669 |
| 7.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0111 |
| 8.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0112 |
| 9.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0113 |
| 10. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0114 |
| 11. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0117 |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0118 |
| 13. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0119 |
| 14. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0121 |
| 15. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0122 |
| 16. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0123 |
| 17. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0124 |
| 18. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0126 |
| 19. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0127 |
| 20. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0128 |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>Chi tiết: Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0141 |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa<br>Chi tiết: Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0142 |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai<br>Chi tiết: Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0144 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>Chi tiết: Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm<br>Chi tiết: Chăn nuôi gà<br>Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng<br>Chăn nuôi gia cầm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0146 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0149 |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0150 |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản biển<br>Chi tiết: Nuôi cá<br>Nuôi tôm<br>Nuôi thủy sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0321 |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: Nuôi cá<br>Nuôi tôm<br>Nuôi thủy sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0322 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                          | 4711 |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4719 |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng<br>chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các<br>sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng<br>chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 36. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0893 |
| 37. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 38. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 39. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 40. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1040 |
| 41. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1050 |
| 42. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1061 |
| 43. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1062 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1071        |
| 45. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1072        |
| 46. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1073        |
| 47. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1074        |
| 48. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1075        |
| 49. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1076        |
| 50. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1077        |
| 51. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xút;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất dấm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1079(Chính) |
| 52. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;                                                                                                                                                                                                                                   | 2029        |
| 53. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2100        |
| 54. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu | 4781        |
| 55. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510        |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610        |
| 57. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621        |
| 58. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629        |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630        |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 800.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>TUẤN DŨNG | Số 4, Ngõ 56/119,<br>Phố Tứ Liên,<br>Phường Tứ Liên,<br>Quận Tây Hồ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 120.000       | 1.200.000.000            | 15,000       | 0010840047<br>03                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Tổng số                            | 120.000       | 1.200.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | THÁI QUỲNH<br>ANH   | Số 9A, ngõ 25,<br>đường Nguyễn<br>Ngọc Vũ, Phường<br>Trung Hoà, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 440.000       | 4.400.000.000            | 55,000       | 0013020006<br>79                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    | Tổng số                            | 440.000       | 4.400.000.000            | 55,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|----------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ NGỌC MINH | Thôn Kim Bông, Xã Tân Xã, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 240.000 | 2.400.000.000 | 30,000 | 030189006430 |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                        | Tổng số                   | 240.000 | 2.400.000.000 | 30,000 |              |
|   |                      |                                                                        |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 21/04/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001084004703

Ngày cấp: 07/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4, Ngõ 56/119, Phố Tứ Liên, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội